

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ T
TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 73 /2017/DS-ST
Ngày 22/8/2017
V/v: Tranh chấp hợp
đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T - TỈNH QUẢNG NAM**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Tấn Long

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Nguyễn Hữu Tin

2/ Ông Nguyễn Quốc Sử

Thư ký phiên tòa: Ông Phan Chí Công

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Phụng – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T, mở phiên tòa công khai xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 50/2017/TLST-DS ngày 28 tháng 4 năm 2017 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2017/QĐXX-ST ngày 18/7/2017 của Tòa án nhân dân thành phố T, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Kiều T. Có mặt.

Trú tại: Khối phố 4, phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam.

2. *Bị đơn:*

- Bà Trần Thị T. Có mặt.

- Ông Bùi Xuân T. Vắng mặt.

Cùng trú tại: Khối phố 8, phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam.

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Bà Châu Thị N. Vắng mặt.

Trú tại: tổ 10, thôn 03, xã B, huyện T5, tỉnh Quảng Nam.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Kiều T trình bày:

Ngày 11/7/2016 tôi có cho chị Trần Thị T vay số tiền 1.492.000.000 đồng, việc vay tiền có lập hợp đồng và công chứng tại T5, thời hạn vay là 24 tháng. Sau đó chúng tôi thỏa thuận bằng văn bản riêng ngày 11/7/2016 là mỗi tháng chị T2 phải trả

cho tôi số tiền 70.000.000 đồng vào ngày 30 hàng tháng. Tính tới thời điểm này chị T2 đã trả cho tôi được 6 tháng với số tiền là 420.000.000 đồng, bao gồm 310.000.000 đồng tôi nhận trực tiếp và có viết giấy nhận 110.000.000 đồng chị T2 trả nợ thay cho tôi bằng cách chuyển tiền vào tài khoản 0651000777399 tại Ngân hàng TMCP N cho chị Châu Thị N. Khoản tiền khác chị T2 chuyển cho chị N thì không phải là trả nợ thay cho tôi mà là trả nợ cho chị N. Trong tháng 6/2017, chị T2 có trả cho tôi tổng cộng là 23.000.000 đồng. Do chị T2 vi phạm thỏa thuận trả tiền hàng tháng cho tôi nên tôi khởi kiện yêu cầu chị T2 phải trả số tiền còn lại cho tôi là 1.049.000.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bà Trần Thị T trình bày:

Vào ngày 11/7/2016 tôi có mượn của cô Nguyễn Thị Kiều T số tiền 1.492.000.000 đồng, việc mượn tiền có lập hợp đồng được công chứng, thời gian mượn 02 năm kể từ ngày 11/7/2016. Tôi mượn tiền cô T về làm ăn, kinh doanh, lãi suất do tôi và cô T thỏa thuận và tính chung cả lãi và gốc trong hai năm thành số tiền mượn là 1.492.000.000 đồng, thực chất tiền gốc là bao nhiêu tôi không nhớ rõ được. Sau đó, chúng tôi có lập và ký văn bản thỏa thuận riêng ngày 11/7/2016 thỏa thuận mỗi tháng tôi trả 70.000.000 đồng, trả vào ngày 30 hàng tháng. Đến thời điểm hiện nay (ngày 18/5/2017) tôi đã trả cho cô T tổng cộng số tiền là 818.800.000 đồng, bao gồm trả trực tiếp cho cô T số tiền 420.000.000 đồng (số tiền này khi tôi trả cô T trực tiếp ký nhận vào giấy và tôi đã nộp những chứng cứ này cho Tòa án), tôi chuyển khoản trả cho cô Châu Thị N tại H, T5 (theo yêu cầu của cô T) theo số tài khoản 0651000777399 tại Ngân hàng TMCP N số tiền 398.800.000 đồng, tại phiên hòa giải trước tôi khai chuyển qua tài khoản của N số tiền 418.800.000 đồng là do tôi cộng nhầm, số tiền 398.800.000 đồng là chính xác. Riêng tiền tôi mượn của Châu Thị N là 200.000.000 đồng tôi đã trả tiền mặt tại quán cà phê, việc trả nợ này N không viết giấy nhận tiền vì khi tôi vay thì tôi có ghi giấy vay tiền, khi trả thì N trả lại giấy vay tiền cho tôi. Đến tháng 3/2017 thì tôi không trả tiền cho cô T nữa bởi vì cô T thuê giang hồ đến nhà tôi đe dọa. Trong tháng 6/2017, tôi có trả thêm cho chị T tổng cộng là 23.000.000 đồng. Tôi đồng ý trả dứt điểm số tiền còn lại cho cô T vào ngày 11/7/2018 theo thỏa thuận tại hợp đồng, đối với số tiền lãi thì đã tính chung vô trong số nợ gốc trong thời gian 2 năm.

Các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án: Các chứng từ vay, trả nợ và biên bản lấy lời khai bà Châu Thị N.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án và các đương sự đã thực hiện theo đúng quy định của pháp luật; riêng bị đơn ông Bùi Xuân T và người có quyền lợi liên quan Châu Thị N không chấp hành giấy triệu tập của Tòa án. Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa lần thứ nhất và giấy triệu tập cho bị đơn ông Bùi Xuân T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Châu Thị N. Tại phiên tòa hôm nay, ông T3, bà N vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[1] Ngày 11/7/2016, bà Trần Thị T có vay của bà Nguyễn Thị Kiều T số tiền 1.492.000.000 đồng, việc vay tiền có lập hợp đồng công chứng, thời hạn trả nợ là hai năm kể từ ngày 11/7/2016. Sau khi lập hợp đồng vay, cùng ngày 11/7/2016, hai bên ký văn bản thỏa thuận có nội dung vào ngày 30 hằng tháng, bà T2 phải trả cho bà T 70.000.000 đồng, trừ dần vào nợ gốc, điều này được các bên thừa nhận. Do bà T2 vi phạm nghĩa vụ trả nợ hằng tháng nên bà T khởi kiện yêu cầu bà T2 phải trả toàn bộ số tiền còn nợ.

Theo bà T trình bày thì sau khi vay bà T2 đã trả được số tiền 420.000.000 đồng, gồm 310.000.000 đồng tiền mặt bà T nhận trực tiếp của bà T2 và 110.000.000 đồng bà T2 chuyển vào số tài khoản 06510000777399 tại Ngân hàng TMCP N đứng tên Châu Thị N, số tiền này là bà T2 trả nợ thay cho bà T. Bà T cho rằng khi bà T2 chuyển tiền trả nợ cho bà N thay cho bà T thì bà T đều ghi nhận đã trừ nợ tại sổ của bà T2 cụ thể gồm: “26/8/2016, em (T) nhận của chị T2 40.000.000 đồng trả cho con N” (bút lục 40); “11/11/2016, em (T) nhận 30.000.000 trả cho con N” (bút lục số 41) và dòng ghi “Chị (T2) đã trả cho con N 40.000.000 đồng trả gốc” (bút lục 41). Tổng cộng số tiền bà T2 chuyển trả cho bà N thay cho T là 110.000.000 đồng.

Bà T2 không đồng ý vì cho rằng bà đã trả được 818.800.000 đồng, gồm tiền mặt là 420.000.000 đồng và tiền chuyển khoản qua tài khoản trên của Châu Thị N để trả nợ thay cho bà T là 398.800.000 đồng.

[2] Tại biên bản lấy lời khai của bà N, bà N xác nhận bà có cho bà T2 và bà T vay tiền, điều này được các bên thừa nhận. Bà N khai bà T2 có trả nợ thay cho bà T 110.000.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản, sau khi chuyển khoản, bà N có gọi điện thoại cho bà T yêu cầu bà T ghi giấy nhận cho bà T2 số tiền trên, thời gian trả nợ và gọi điện bà N không nhớ rõ. Đối với số tiền còn lại mà bà T2 chuyển khoản cho bà N là tiền bà T2 trả nợ cho bà N vì trước đó bà T2 có vay của bà N 200.000.000 đồng, đến nay bà T2 đã chuyển trả xong số tiền này cho bà N.

[3] Tại phiên tòa, bà T2 thống nhất là đã trả cho bà T tổng cộng số tiền 443.000.000 đồng, bao gồm trả trực tiếp cho bà T 310.000.000 đồng và 110.000.000 đồng bà T2 chuyển trả cho Châu Thị N thay cho bà T2 và 23.000.000 đồng bà T2 trả cho bà T trong tháng 6/2017. Đối với số tiền chênh lệch mà bà T2 chuyển trả cho bà N thì bà T2 đề nghị sẽ kiện bà N một vụ án khác.

[4] Như vậy, tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 22/8/2017), bà T2 đã trả được cho bà T số tiền 443.000.000 đồng, gồm số tiền 310.000.000 đồng tiền mặt, 110.000.000 đồng chuyển khoản qua tài khoản của Châu Thị N và 23.000.000 đồng trả trong tháng 6/2017, số tiền mà bà T2 nợ bà T còn lại là 1.049.000.000 đồng. Xét nội dung khởi kiện của bà T về việc yêu cầu bà T2 trả số nợ còn lại 1.049.000.000 đồng là có căn cứ nên chấp nhận.

[5] Đối với ông Bùi Xuân T (là chồng bà T2), khi bà T cho bà T2 vay tiền thì ông T3 không biết và không ký vào giấy vay tiền. Sau khi vay tiền bà T2 cho rằng bà dùng để đưa cho người khác vay lại chứ ông T3 không biết, và cũng không dùng số tiền này vào việc sinh hoạt chung của gia đình. Tại phiên tòa bà T cũng thừa nhận việc vay tiền là cá nhân giữa bà và bà T2, ông T3 không biết vì vậy bà T chỉ yêu cầu bà T2 trả số nợ trên cho bà. Xét yêu cầu của bà T là có căn cứ nên chấp nhận buộc bà T2 phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà T.

[6] Đối với bà Châu Thị N là người nhận tiền của bà T2 chuyển khoản trả nợ, bà T không có yêu cầu gì với bà N, đối với số tiền mà bà T2 chuyển khoản cho bà N, bà T2 đề nghị sẽ kiện bà N một vụ án khác nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về Án phí sơ thẩm: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ 1.049.000.000 đồng, được Tòa án chấp nhận toàn bộ, nên theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự với mức thu là 43.470.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ vào Điều 241 và Điều 474 Bộ luật Dân sự 2005; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kiều T về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Buộc bà Trần Thị T có nghĩa vụ thanh toán tiền nợ vay cho bà Nguyễn Thị Kiều T số tiền là 1.049.000.000 đồng (*một tỷ không trăm bốn mươi chín triệu đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và bà Nguyễn Thị Kiều T có đơn yêu cầu thi hành án mà bà Trần Thị T chưa thanh toán số tiền trên thì phải chịu lãi chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị T phải chịu là 43.470.000 đồng (*Bốn mươi ba triệu, bốn trăm bảy mươi ngàn đồng*).

Trả lại cho bà Nguyễn Thị Kiều T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.040.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002705 ngày 28/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.

Người tham gia tố tụng có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Người tham gia tố tụng vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án sơ thẩm hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND T;
- Tòa án tỉnh, VKSND tỉnh;
- Chi cục THADS T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đinh Tấn Long